

mẫu để phơi ra trước luồng không khí di chuyển cho thấy không có sự thay đổi hơn 0,25% trọng lượng giữa hai lần cân.

#### (E) Thử nghiệm.

Trừ các trường hợp đặc biệt (ví dụ: các phép thử ướt) các phép thử về cơ học và vật lý của vật liệu dệt được tiến hành trong trạng thái đã được điều hoà trong môi trường điều hoà tiêu chuẩn để thử nghiệm.

### Chương 50

#### Tơ tằm

### TỔNG QUÁT

**Khi đọc các Chú giải của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải Tổng quát của Phần XI.**

Theo mục đích của Chương này thuật ngữ “tơ tằm” bao gồm không chỉ là chất sợi được tiết ra bởi con tằm nuôi bằng lá dâu (*Bombyx Mori*) mà còn là những chất được tiết ra từ những con côn trùng tương tự (ví dụ, *Bombyx Textor*) được biết tới như là tơ tằm dại. Trong số các loài côn trùng hoang dại gọi như vậy chỉ vì chỉ có một số rất ít loài được thuần hoá cho ta sản phẩm tơ, trong đó quan trọng nhất là tơ tussah thu được từ một loại tơ tằm nuôi bằng lá sồi. Tơ nhện và tơ biển (những loại sợi tơ ở các loài sò hén thuộc họ *Pinna* bám trên các mỏm đá) cũng được phân loại trong Chương này.

Nói chung, Chương này bao gồm tơ, kể cả các vật liệu dệt đã được phân loại như tơ, ở các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, từ vật liệu thô cho tới sản phẩm dệt. Chương này cũng bao gồm cả tơ từ ruột con tằm.

#### 50.01 - Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.

Nhóm này chỉ áp dụng cho những loại kén có thể quay tơ cho loại tơ thô như đã phân loại trong nhóm 50.02, loại trừ kén không quay tơ được (nhóm 50.03).

Kén tằm thường có màu trắng bạc, vàng tươi hay đôi khi có màu xanh lá.

#### 50.02 - Tơ tằm thô (chưa xe).

Tơ tằm thô này thu được bằng việc kéo sợi từ kén. Trong thực tế, vì những sợi filament hình thành trên mỗi kén rất mịn, đẹp nên tơ tằm thô thu được bằng cách kết hợp nhiều sợi tơ đơn (thông thường 4 đến 20) trong quá trình kéo sợi; những sợi này dính chặt vào nhau sau khi kéo bởi một lớp gôm (sericin) đã có sẵn bao phủ bên ngoài các sợi đó. Những sợi tơ tằm thô tự quấn vào nhau trong quá trình kéo sợi cho một kết cấu phẳng làm thoát phần lớn lượng nước trong sợi và bù đắp sự yếu kém trong các sợi filament đơn lẻ; quá trình này thường xuyên dẫn tới các sợi thu được có một độ xoắn nhất định. Mặc dù vậy độ xoắn của sợi chỉ rất nhẹ và sợi thô ở giai đoạn này không thể lẫn với những sợi xe đơn của nhóm 50.04.

Tơ thô luôn có màu trắng bạc, vàng tươi hay đôi khi có màu xanh lá. Nhóm này cũng bao gồm cả tơ đã

textile freely exposed to the moving air show no progressive change in weight greater than 0.25 %.

#### (E) Testing.

Except for special cases (for example wet tests), physical and mechanical tests of textiles are carried out in the conditioned state in the standard temperate atmosphere for testing.

### Chapter 50

#### Silk

### GENERAL

**The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.**

For the purposes of this Chapter the term “silk” covers not only the fibrous matter secreted by the *Bombyx mori* (mulberry feeding silk-worm), but also the products of the secretion of similar insects (e.g., *Bombyx textor*) known as wild silk. Among the wild varieties, so named because the producing worm has only very rarely been domesticated, the most important is tussah silk obtained from a silk-worm that feeds on oak. Spider silk and marine or byssus silk (the filaments by which certain shellfish of the *Pinna* family cling to rocks) are also classified in this Chapter.

Generally speaking, this Chapter covers silk, including mixed textile materials classified as silk, at its various stages of manufacture, from the raw material to the woven fabric. It also includes silk-worm gut.

#### 50.01 - Silk worm cocoons suitable for reeling.

This heading applies only to those cocoons which can be reeled to become raw silk classified in heading 50.02. Cocoons unsuitable for reeling are **excluded (heading 50.03)**.

Silk-worm cocoons are usually whitish, yellowish or sometimes greenish.

#### 50.02 - Raw silk (not thrown).

This raw silk is obtained by reeling the filaments from cocoons. In practice, since the filaments (baves) forming each cocoon are very fine, the raw silk (grège) is obtained by combining several filaments (usually 4 to 20) during the reeling process; these filaments adhere together as they are reeled because of the gum (sericin) with which they are covered. The raw silk filaments are wrapped around themselves during reeling giving an even texture and section, assisting the drainage of surplus moisture and compensating for weaknesses in individual filaments; this operation frequently results in the filaments acquiring a certain twist. However, the twist is only very slight and raw silk at this stage should not be confused with the single thrown yarns of **heading 50.04**.

Raw silk is usually whitish, yellowish or sometimes greenish. It is also covered by this heading if discharged

được tẩy rửa (nghĩa là: rửa bằng nước xà phòng nóng hay dung dịch alkalis loãng, v.v....) đã nhuộm màu nhưng chưa xe. Tơ sống này luôn được đóng gói hoặc trong các ống chỉ hình nón, hoặc cuộn thành cuộn những trọng lượng khác nhau và được bó thành nút lỏng.

Loại trừ tơ đã xe (**nhóm 50.04**).

### **50.03 - Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**

Nhóm này bao gồm phế liệu tơ ở tất cả các dạng, trong dạng thô chưa gia công hoặc ở các giai đoạn khác nhau của chế biến trước khi chuyển hoá thành sợi. Bao gồm:

(A) **Phế liệu thu được từ nguyên liệu thô** nghĩa là:

1) **Những kén không thích hợp để quay tơ:** Những kén đã bị thủng hay rách (những hư hại này có thể do sâu bướm hay bởi các ký sinh trùng hay do các trường hợp nguyên nhân khác) với sợi bị đứt; những kén quá xấu gây hư hỏng sợi, mặc dù chưa bị đứt, nhưng nó sẽ bị đứt tại các điểm bị hư trong quá trình kéo sợi; những kén bị biến màu, hay bị bẩn dù có hay không có nhộng bên trong...

2) **Blazes:** Đây là những lưới tơ, được hình thành bởi những sợi thưa, rồi bao bên ngoài kén tằm để giữ nó trên cành cây; những lưới này thường dính cả lá vụn hay các mẫu cành cây khác.

(B) **Phế liệu thu được từ quá trình ươm tơ:**

1) **Frison** (Tơ sồi) thuật ngữ này thường để chỉ những sợi tơ thô bao quanh bên ngoài kén, đầu tiên nó được loại bỏ bằng cách chải bằng bàn chải và sau đó được cắt ra khỏi các kén, để lại phần của kén có thể quay tơ được. Những sợi dạng này được bán như những cuộn tơ rối hay dùng để buộc sợi.

2) **Những kén bị lỗi** và bị loại trong quá trình ươm tơ (đôi khi được biết như là «bassinés»)

3) **«Pelettes»** hoặc **«telettes»:** ví dụ: phần sợi không thể quay tơ tạo thành phía trong kén hay vẫn bám quanh con nhộng và **«Pelades»** thu được từ quá trình ngâm «Pelettes» trong nước ấm, lấy ra khỏi con nhộng và phơi khô.

(C) **Sợi xe bị đứt hoặc bị nút hoặc những cụm rối của sợi thô hay sợi xe** thu được từ phế liệu trong quá trình kéo sợi, quay tơ hoặc dệt.

(D) **Những sản phẩm làm ra từ những phế liệu tơ ở các quá trình gỡ và chải** (ở một số quốc gia sản phẩm này gọi là **«schappe»**).

Những sản phẩm này thường ở dạng những tấm khăn trải hay những tấm nôi, nhưng ở giai đoạn cuối của quá trình gia công, chúng sẽ được chuyển thành những dải hẹp hơn hay dạng dây, hay dạng những dây thừng (củi hoặc sợi thô). Những dạng nêu trên mà chưa được xe thành sợi cũng thuộc nhóm này. Sản phẩm ở đây bao gồm cả những sợi được kéo rất mảnh có độ dày xấp xỉ 1 sợi đơn và luôn được xoắn chặt, không thể lẫn với sợi ở **nhóm 50.05**.

(i.e., the gum removed by hot soapy water, dilute alkalis, etc.) or dyed, but not if thrown. It is usually put up in long lengths either on conical bobbins, or in hanks (skeins) of varying weight and tied in a loose knot (slips).

Thrown silk is excluded (**heading 50.04**).

### **50.03 - Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).**

This heading covers silk waste of all kinds, in the crude unworked state or at its various stages of processing prior to its conversion into yarn. It includes:

(A) **Waste obtained from the raw material, viz.:**

1) **Cocoons unsuitable for reeling:** perforated or torn cocoons (damaged by the moth itself, by parasites, by accident or otherwise) with broken filament; cocoons so badly damaged that the filament, although not yet broken, would rupture at the affected points during the reeling process; badly stained or soiled cocoons whether or not still containing the chrysalis, etc.

2) **Blazes.** These are silky networks, formed of loose, tangled filaments, with which the silk-worm covers the cocoon to hold it in position on the branch; they often contain pieces of leaf or twig.

(B) **Waste obtained during the reeling process, in particular:**

1) **Frison** (floss silk). This is the term applied to the coarse threads forming the outer covering of the cocoon; these are first removed with small brushes and then cut away to leave that part of the cocoon which can be reeled. They are marketed as tangled balls or bundles of threads.

2) **Cocoons** found to be faulty and rejected during the reeling process (sometimes known as «bassinés»).

3) **«Pelettes»** or **«telettes»**, i.e., the unreelable part of the thread forming the inner part of the cocoon and still enclosing the chrysalis, and **«pelades»** which are obtained by soaking the «pelettes» in warm water, removing the chrysalises and drying.

(C) **Broken or knotted yarn or tangled masses of fibre or yarn.** These are obtained as waste during the throwing, reeling or weaving processes.

(D) **Products obtained by discharging and combing silk waste** (in some countries known as **«schappe»**).

They are then in the form of sheets or laps of more or less parallel fibres, but at a later stage of processing they are converted into narrower strips or into tow or rope form (slivers or rovings). These forms which have not yet been spun into yarn remain in this heading. They include rovings which have been drawn out very fine to approximately the thickness of a single yarn and usually very lightly twisted; these should not be confused with the yarns of **heading 50.05**.

(E) **Tơ vụn.**

Tơ vụn được lấy ra trong khi chải các phế liệu liên quan tới phần (D) ở trên. Tơ vụn này có chất lượng kém hơn tơ đã giới thiệu ở phần (D) những sợi của nó ngắn hơn và không thể chải thêm được, nhưng có thể đưa nó trở lại các quá trình xe sợi khác. Tơ vụn được gia công theo cách này vẫn thuộc nhóm này **miễn là** nó không thể đạt tới giai đoạn sợi xe.

(F) **Chải kỹ:**

Đây là những sợi rất ngắn bỏ đi trong quá trình chải sạch tơ vụn.

(G) **Tơ tái chế:**

Tơ này thu được từ việc xé vải rách, vải vụn hay các phế liệu khác và mảnh vụn của vải hoặc các sản phẩm của tơ thành các sợi.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Mền xơ, bông (nhóm **30.05** hoặc **56.01**)

(b) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt, bằng tơ (nhóm **56.01**).

(c) Tơ vụn (**Chương 63**).

**50.04 - Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**

Nhóm này áp dụng cho tơ xe, tức là những sợi thu được bởi việc xoắn hai hay nhiều sợi tơ thô của nhóm 50.02.

Mặc dù vậy chúng **bị loại trừ** nếu đã được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 50.06**) hay trong phạm vi định nghĩa của sợi xe, chao bện...(**nhóm 56.07**) xem các mục (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Sợi trong nhóm này khác với sợi xe từ phế liệu tơ đã được phân loại trong nhóm tiếp theo mà trong đó nó ở dạng những sợi liên tục. Có nhiều loại khác nhau, bao gồm:

(1) **Các sợi đơn** (đôi khi được biết như là **poils**) thu được bởi quá trình xoắn 1 sợi chỉ tơ thô đơn. Những sợi đã được xoắn chặt dạng này được gọi là sợi nhiều, mousselines hoặc sợi the xoắn.

(2) **Sợi khổ** thu được bằng cách xoắn lỏng hai hay nhiều sợi chỉ tơ thô chưa xe; những sợi này được sử dụng như những sợi dệt ngang.

(3) **“Sợi nhiều xoắn”** là sợi khổ được xoắn chặt.

(4) **“Sợi dọc tơ tằm”** thu được từ hai hay nhiều sợi chỉ tơ thô đã được xoắn thành 1 sợi bằng cách chập đôi để xoắn ngược lại. **Sợi tơ xe đôi** là sợi tơ xe 2 lần được xoắn chặt. Những sợi này phần lớn được sử dụng như sợi dệt dọc.

Tất cả những sợi này có thể là những sợi được khử màu hoặc hoàn thiện.

Nhóm này loại trừ chỉ giả catgut làm bằng tơ tằm của **nhóm 56.04**.

(E) **Noil silk.**

Noil silk is the residue removed during the combing of the wastes referred to in (D) above. This residue, of poorer quality than the silk waste referred to at (D) in that it has shorter fibres, cannot be further combed, but can be carded in its turn and subjected to various other processes preparatory to spinning. Noil silk processed in this way remains in this heading **provided** it has not yet reached the stage of spun yarn.

(F) **Combings.**

These are the very short fibres removed during the carding of noil silk.

(G) **Garnetted stock.**

This is obtained by tearing rags or other waste and scrap of fabric or articles of silk into their constituent fibres.

The heading **does not cover:**

(a) Wadding (heading **30.05** or **56.01**).

(b) Textile flock and dust and mill neps, of silk (heading **56.01**).

(c) Rags of silk (**Chapter 63**).

**50.04 - Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.**

This heading applies to thrown silk, i.e., yarns obtained by twisting (either singly or two or more together) the raw silk threads of heading 50.02.

They are, however, **excluded** if put up for retail sale (**heading 50.06**) or if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns of this heading differ from the yarns spun from silk waste classified in the following heading in that they are formed of continuous fibres. There are many varieties, including:

(1) **Single yarns** (sometimes known as **poils**), obtained by twisting a single raw silk thread. Hard-twisted yarns of this type are often called crêpe poils, mousselines or chiffon twist.

(2) **Tram yarns**, obtained by loosely twisting two or more unthrown raw silk threads; these are used as weft yarns.

(3) **“Crêpe twist”**, generally a hard-twisted tram.

(4) **Organzine yarns**, obtained from two or more raw silk threads which have been well twisted in the single by doubling them with reverse twist. **Grenadine yarn** is a hard-twisted organzine. These are used mainly as warp yarns.

All these yarns may be discharged or finished.

The heading excludes imitation catgut of silk, of heading 56.04.

**50.05 - Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**

Nhóm này bao gồm những sợi đơn được gia công bởi quá trình xe tơ vụn hay các phế liệu khác của tơ của nhóm 50.03; cũng bao gồm cả sợi xe được gia công từ những sợi đơn lẻ này.

Tuy nhiên chúng **bị loại trừ** nếu đã được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 50.06**) hoặc nếu nằm trong định nghĩa của sợi xe, chấu bện, v.v... (**nhóm 56.07**) (xem Phần (I) (B) (2) và (3) của Chú giải tổng quát Phần XI).

**(A) Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn trừ từ vụn.**

Không như những sợi tơ ở nhóm trước, sợi tơ từ phế liệu tơ (trừ tơ vụn) được hình thành từ những sợi nối. Những sợi thô này có thể dài tới 20cm nằm song song trong sợi, do vậy những sợi này có bề mặt nhẵn, mượt như tơ và tương đối bóng; những đặc điểm trên để phân biệt loại sợi tơ này với sợi xe từ tơ vụn.

**(B) Sợi tơ kéo từ tơ vụn.**

Sợi tơ vụn có chất lượng thấp hơn nhiều so với sợi phế liệu tơ; chúng bao gồm các sợi có độ dài khác nhau và thường dưới 5 cm; do vậy những sợi này chỉ được chải thô chứ không chải kỹ, chúng hơi rối vụn và gây ra những nút thắt nhỏ ở những khoảng nối. Sợi tơ từ tơ vụn không có độ bền và tính cân đối của sợi tơ kéo từ tơ vụn và có bề mặt khá đơn điệu.

Nhóm này cũng bao gồm những sợi đã được gia công như mô tả trong mục (I) (B) (1) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này **loại trừ** chỉ giả catgut bằng tơ tằm của **nhóm 56.04**.

**50.06 - Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**

**(A) Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ.**

Nhóm này bao gồm sợi của các nhóm 50.04 và 50.05 đã đóng gói cho bán lẻ, tức là ở trong các dạng và phù hợp với điều kiện đã mô tả trong mục (I) (B) (3) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

**(B) Tơ từ ruột con tằm.**

Tơ từ ruột con tằm thu được bởi việc rút và kéo các tuyến tơ của con tằm được giết bằng cách ngâm chúng vào dung dịch axit axetic loãng ở giai đoạn khi mà chúng đã sẵn sàng cho các kén để quay tơ. Tơ từ ruột con tằm thì ít mềm dẻo và bóng hơn lông ngựa, hiếm khi có độ dài lớn hơn 50cm.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Ruột tằm vô trùng (**nhóm 30.06**).
- (b) Chỉ giả catgut bằng tơ tằm (**nhóm 56.04**).
- (c) Tơ ruột tằm gắn lưới câu làm thành dây câu cá (**nhóm 95.07**).

**50.07 - Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu**

**50.05 - Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.**

This heading covers single yarns produced by spinning the noil or other silk waste of heading 50.03; it also covers multiple (folded) yarns produced from these single yarns.

They are, however, **excluded** if put up for retail sale (**heading 50.06**) or if within the definition of twine, cordage, etc. (**heading 56.07**) (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

**(A) Yarn spun from silk waste other than noil silk.**

Yarn spun from silk waste other than noil silk, unlike the silk yarn of the preceding heading, is formed of discontinuous fibres. These fibres, which may be up to 20 cm long, lie parallel in the yarn, giving it a smooth, silky and fairly glossy surface; these latter characteristics distinguish it from yarn spun from noil silk.

**(B) Yarn spun from noil silk.**

Noil silk yarns are of much poorer quality than other silk waste yarns; they are composed of fibres of varying lengths, usually less than 5 cm; since these fibres have simply been carded but not combed, they are usually still somewhat tangled and form small knots at intervals. Noil silk yarn accordingly lacks the strength and regularity of yarn spun from other silk waste and has a rather dull surface.

The heading includes yarn which has been processed as described in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

The heading excludes imitation catgut of silk, of **heading 56.04**.

**50.06 - Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.**

**(A) Silk yarn and yarn spun from silk waste.**

This group covers the yarns of headings 50.04 and 50.05 put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI.

**(B) Silk-worm gut.**

Silk-worm gut is obtained by extracting and stretching the silk glands of silk-worms killed by immersion in diluted acetic acid at the stage when they are ready to spin their cocoons. Silk-worm gut is less flexible and glossier than horsehair, and rarely exceeds 50 cm in length.

The heading **does not cover**:

- (a) Sterile silk-worm gut (**heading 30.06**).
- (b) Imitation catgut of silk, of **heading 56.04**.
- (c) Silk-worm gut fitted with hooks or made up into fishing lines (**heading 95.07**).

**50.07 - Woven fabrics of silk or of silk waste (+).**

## **tơ tằm (+).**

5007.10 - Vải dệt thoi từ tơ vụn

5007.20 - Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:

5007.90 - Vải dệt khác

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải dệt (như đã chỉ rõ ở mục (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI làm từ sợi tơ hay từ tơ vụn hay sợi phế liệu tơ.

Bao gồm:

(1) Vải Habutai, Son Đông, Tuytso và Viễn Đông khác.

(2) Crếp

(3) Hàng dệt mỏng như muslin, sa, voan.

(4) Hàng dệt dày như vải Taphota, satanh, lụa phay, moa rê và hàng dệt Damat.

Những nhóm này **không bao gồm** hàng dệt của các **Chương 57 đến 59** (vải dùng để rây sàng của **nhóm 59.11**).

o  
o o

## **Chú giải phân nhóm**

### **Phân nhóm 5007.20**

Phân nhóm 5007.20 chỉ bao gồm các loại vải dệt thoi có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, **ngoại trừ** tơ vụn; tơ vụn **không** được tính trong phần 85%.

### **Chương 51**

**Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên**

#### **Chú giải.**

1 - Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

### **TỔNG QUÁT**

**Khi đọc các Chú giải của Chương này thì phải kết hợp xem xét cả Chú giải Tổng quát Phần XI.**

5007.10 - Fabrics of noil silk

5007.20 - Other fabrics, containing 85 % or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk

5007.90 - Other fabrics

This heading includes woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of silk yarn or of noil silk or other silk waste yarn.

These include:

(1) Habutai, Shantung, Tussores and other Far East fabrics.

(2) Crêpes.

(3) Diaphanous fabrics such as muslins, grenadines and voiles.

(4) Tightly-woven fabrics such as taffetas, satins, faille, moiré and damask.

But the heading **excludes** woven fabrics of **Chapters 57 to 59** (e.g., bolting cloth of **heading 59.11**).

o  
o o

## **Subheading Explanatory Note.**

### **Subheading 5007.20**

Subheading 5007.20 covers only fabrics containing by weight at least 85 % of silk or of silk waste **other than** noil silk; noil silk must **not** be included in the 85 %.

### **Chapter 51**

**Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric**

#### **Note.**

1. - Throughout the Nomenclature:

a) "Wool" means the natural fibre grown by sheep or lambs;

b) "Fine animal hair" means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat;

c) "Coarse animal hair" means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11).

### **GENERAL**

**The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory**